

Số: 433/QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học
chính quy, vừa làm vừa học (liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học,
trung học phổ thông) năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 30/11/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 09/06/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-ĐHHĐ ngày 11/01/2023 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 330/QĐ-ĐHHĐ ngày 20/02/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Quyết định số 81/QĐ-ĐHHĐ ngày 11/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐT ngày 29/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về Phương án, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy, vừa làm vừa học (liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học, trung học phổ thông) năm 2024”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các Trưởng đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và đào tạo (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, GDTX.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dũng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
đào tạo trình độ đại học chính quy, vừa làm vừa học (liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học, Trung học phổ thông) năm 2024
(Ban hành kèm theo QĐ số 133/QĐ-ĐHHĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hồng Đức

2. Mã trường: HDT

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Địa chỉ: Số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: hdu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

- <https://www.facebook.com/groups/hdu.edu.vn>
- <https://www.facebook.com/DHHongDuc>
- Đăng ký hồ sơ online: <https://dkxt.hdu.edu.vn>
- Tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Thông tin chi tiết liên hệ: Trung tâm GDTX - Trường Đại học Hồng Đức (phòng 806, Nhà điều hành - Số 565 Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa; điện thoại 0989.933.886, 0984.800.576, 0919583663, 0946.681.166, website: <http://www.hdu.edu.vn>.

7. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

7.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của trường

Diện tích của Nhà trường	Đơn vị tính	Diện tích
Cở sở 565 Quang Trung, phường Đông Vệ	m ²	384.000
Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh	m ²	94.000
Tổng	m²	478.000

- Số chỗ ở ký túc xá: 370 phòng/2.600 chỗ ở.

- Diện tích sân xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
----	---------------------	----------	-----------------------------

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	315	25.250
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3.000
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	23	2.300
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	150	13.500
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	1.500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	15	1.350
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	90	3.600
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2.685
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4.920
4	Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		103.630
5	Tổng diện tích đất		46,4 ha

b. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	78.335	5.451
2	Nhân văn	16.081	2.035
3	Khoa học xã hội và hành vi	34.636	3.665
4	Báo chí và thông tin	79	13
5	Kinh doanh và quản lý	6.167	802
6	Pháp luật	2.411	341
7	Máy tính và công nghệ thông tin	4.445	836
8	Công nghệ kỹ thuật	5.682	635
9	Kỹ thuật		
10	Kiến trúc và xây dựng		
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.777	2.428
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	299	44
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	486	257

c. Về đội ngũ giảng viên cơ hữu

GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
0	29	159	222	2	

d. Kiểm định chất lượng

Nhà trường đã kiểm định chất lượng giáo dục Trường, chu kỳ 2 (QĐ số 593/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Trung tâm KĐCLGD – ĐH QGHN) và 21 chương trình đào tạo được đã được kiểm định, gồm:

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: 3 chương trình (Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính và Quản lý giáo dục)

- Đào tạo trình độ đại học: 18 chương trình (Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Sinh học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Kế toán, Luật, chăn nuôi, Du lịch, Tài chính – Ngân hàng.

7.2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hdu.edu.vn/ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-chinh-quy-tot-nghiep-ra-truong-nam-2022.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm (khảo sát sinh viên đại học tuyển sinh năm 2018, tốt nghiệp 2022)

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
1.1	Giáo dục Mầm non	Đại học	180	167	136	96,92
1.2	Giáo dục Tiểu học	Đại học	60	57	43	100,00
1.3	Giáo dục Thể chất	Đại học	20	16	10	70,00
1.4	Sư phạm Toán học	Đại học	20	15	9	100,00
1.5	Sư phạm Vật lý	Đại học	20	16	6	100,00
1.6	Sư phạm Hoá học	Đại học	20	0		
1.7	Sư phạm Sinh học	Đại học	20	0		
1.8	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Đại học				
1.9	Sư phạm Tin học	Đại học				
1.10	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	50	50	25	85,71
1.11	Sư phạm Lịch sử	Đại học	50	42	15	70,00
1.12	Sư phạm Địa lý	Đại học	30	29	7	100,00
1.13	Sư phạm Lịch sử -Địa lý	Đại học				
1.14	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	70	70	50	100,00
2	Nhân văn					
2.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	120	109	47	100,00
3	Khoa học xã hội và hành vi					
3.1	Kinh tế	Đại học	30	29	5	100,00
3.2	Tâm lý học	Đại học				
4	Báo chí và thông tin					
4.1	Truyền thông đa phương tiện	Đại học				

TT.	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
5	Kinh doanh và quản lý					
5.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	200	198	63	94,34
5.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	60	56	18	93,33
5.3	Kế toán	Đại học	240	240	130	91,53
5.4	Kiểm toán	Đại học				
6	Pháp luật					
6.1	Luật	Đại học	125	126	23	95,45
6.2	Luật kinh tế	Đại học				
7	Máy tính và công nghệ thông tin					
7.1	Công nghệ thông tin	Đại học	120	108	50	100,00
8	Công nghệ kỹ thuật					
8.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học				
9	Kỹ thuật					
9.1	Kỹ thuật điện	Đại học	40	37	6	100,00
10	Kiến trúc và xây dựng					
10.1	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	40	26	9	100,00
10.2	Quản lý xây dựng	Đại học				
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
11.1	Chăn nuôi - Thú y	Đại học	30	28	11	81,82
11.2	Khoa học cây trồng	Đại học				
11.3	Kinh tế nông nghiệp	Đại học				
11.4	Lâm học	Đại học				
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
12.1	Du lịch	Đại học	120	118	16	100,00
12.2	Quản trị khách sạn	Đại học				
12.3	Huấn luyện thể thao	Đại học				
13	Môi trường và bảo vệ môi trường					
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	40	30	16	100,00
13.2	Quản lý đất đai	Đại học	40	5	2	100,00

8. Thông tin về tuyển sinh liên thông, vừa làm vừa học

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: tuyensinh.hdu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển (thi môn năng khiếu).

8.2. Kết quả tuyển sinh năm 2023

8.2.1. Liên thông chính quy

TT	Mã số	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỷ lệ %	Ghi chú
1.	7140209	ĐHSP Toán học	10	0	0,0	
2.	7140217	ĐHSP Ngữ văn	10	0	0,0	
3.	7140231	ĐHSP Tiếng Anh	10	0	0,0	
4.	7140202	ĐHGD Tiểu học	72	70	97,22	
5.	7140201	ĐHGD Mầm non	30	22	73,33	
6.	7140206	ĐHGD Thể chất	10	0	0,0	
7.	7340301	ĐH Kế toán	40	36	90,0	
8.	7340101	ĐH QTKD	30	20	66,67	
9.	7380101	ĐH Luật	45	45	100,0	
10.	7480201	ĐH Công nghệ thông tin	30	26	86,67	
11.	7580201	ĐH Kỹ thuật xây dựng	22	21	95,45	
12.	7520201	ĐH Kỹ thuật điện	8	8	100	
13.	7220201	ĐH Ngôn ngữ Anh	50	41	82,0	
Tổng cộng			367	289	78,75%	

8.2.2. Liên thông vừa làm vừa học, vừa làm vừa học từ THPT (tính cả liên thông VLVH theo ND 71 của Chính phủ)

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ (%)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
1.1	Giáo dục Mầm non	Đại học	173	152	87,86%
1.2	Giáo dục Tiểu học	Đại học	418	386	92,34%
1.3	Giáo dục Thể chất	Đại học	133	123	92,48%
1.4	Sư phạm Toán học	Đại học	160	155	96,88%
1.5	Sư phạm Vật lý	Đại học	5	4	80,00%
1.6	Sư phạm sinh học	Đại học	7	7	100%
1.7	Sư phạm địa lý	Đại học	6	6	100%
1.8	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107	90	84,11%
1.9	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	156	147	94,23%
2	Kinh doanh và quản lý				
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	30	8	26,67%
2.3	Kế toán	Đại học	50	44	88%
3	Pháp luật				
3.1	Luật	Đại học	50	45	90,00%
4	Máy tính và công nghệ thông tin				

4.1	Công nghệ thông tin	Đại học	20	20	100%
5	Kỹ thuật				
5.1	Kỹ thuật điện	Đại học	20	17	85,00%
6	Kiến trúc và xây dựng				
6.1	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	20	18	90,00%
7	Nông lâm nghiệp và thủy sản				
7.1	Chăn nuôi - Thú y	Đại học	20	12	60,00%
7.2	Khoa học cây trồng	Đại học	20	10	50,00%
8	Nhân văn				
8.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	32	64,0%
9	Khoa học xã hội và hành vi				
9.1	Tâm lý học	Đại học	40	21	52,5%
10	Môi trường và bảo vệ môi trường				
10.1	Quản lý đất đai	Đại học	40	29	72,5%
10.2	Lâm học	Đại học	20	15	75,0%
	Tổng cộng		1.545	1.341	86,80%

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2023
3.	7140206	Giáo dục thể chất	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
4.	7140209	Sư phạm Toán học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2022
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
8.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	566	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2023
9.	7140210	Sư phạm Tin học	567	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2023
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1557	05/6/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2024	2024
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
16.	7310101	Kinh tế	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
17.	7310401	Tâm lý học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1445	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
20.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
21.	7340301	Kế toán	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
22.	7340302	Kiểm toán	801	25/6/2020	Đại học Hồng Đức	2020	2023
23.	7380101	Luật	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
24.	7380107	Luật kinh tế	1453	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023
25.	7480201	Công nghệ thông tin	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
26.	7520201	Kỹ thuật điện	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
27.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2023
28.	7620110	Khoa học cây trồng	684	23/4/2021	Đại học Hồng Đức	2021	2023
29.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	405	03/3/2022	Đại học Hồng Đức	2022	2023
30.	7850103	Quản lý đất đai	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
31.	7810101	Du lịch	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
32.	7810201	Quản trị khách sạn	1454	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023
33.	7850101	Quản lý TN và MT	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
34.	7620201	Lâm học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2023
35.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	189	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
36.	7810302	Huấn luyện thể thao	196	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
37.	7580302	Quản lý xây dựng	198	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
38.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	199	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024

10. Quy mô đào tạo Vừa làm vừa học năm 2023

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số sinh viên (VLVH)			Ghi chú
			LT	Từ THPT	Tổng cộng	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	396	0	396	
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1054	53	1107	
1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	200	0	200	
1.4	Sư phạm Toán học	7140209	353	35	388	
1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	18	0	18	
1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	11	0	11	
1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	21	0	21	
1.8	Sư phạm khoa học Tự nhiên	7140247	0	0	0	
1.9	Sư phạm Tin học	7140210	0	0		
1.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	162	08	170	
1.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	06	0	6	
1.12	Sư phạm Địa lý	7140219	16	0	16	
1.13	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	0	0	0	
1.14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	261	42	303	
2	Nhân văn					
2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	146	30	176	
3	Khoa học xã hội và hành vi					
3.1	Kinh tế	7310101	0	0	0	
3.2	Tâm lý học	7310401	34	01	35	
4	Báo chí và thông tin					
4.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	
5	Kinh doanh và quản lý					
5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	24	0	24	
5.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	02	0	2	
5.3	Kế toán	7340301	153	16	169	
5.4	Kiểm toán	7340302	0	0	0	
6	Pháp luật					
6.1	Luật	7380101	213	47	260	
6.2	Luật kinh tế	7380107	0	0	0	
7	Máy tính và công nghệ thông tin					
7.1	Công nghệ thông tin	7480201	41	10	51	
8	Công nghệ kỹ thuật					

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số sinh viên (VLVH)			Ghi chú
8.1	Logistics và QL chuỗi cung ứng	7510605	0	0		
9	Kỹ thuật		0	0		
9.1	Kỹ thuật điện	7520201	12	06	18	
10	Kiến trúc và xây dựng					
10.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	36	2	38	
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
11.1	Chăn nuôi - Thú y	7620106	14	16	30	
11.2	Khoa học cây trồng	7620110	26	10	36	
11.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0	0	
11.4	Lâm học	7620201	15	2	17	
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
12.1	Du lịch	7810101	0	0	0	
12.2	Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	
12.3	Huấn luyện thể thao	7810302	0	0	0	
13	Môi trường và bảo vệ môi trường					
13.1	QL tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	0	
13.2	Quản lý đất đai	7850103	96	01	97	
	Cộng trình độ đại học		3.310	279	3.589	
	Cao đẳng GD Mầm non	51140201	107		107	

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.hdu.edu.vn/danh-muc-quy-che-tuyen-sinh-hong-duc.html>

13. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, VLVH (LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC, THPT) NĂM 2024

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đăng ký xét tuyển học liên thông lên trình độ đại học theo hình thức chính quy hoặc vừa làm vừa học;
- Người học tốt nghiệp trung học phổ thông đăng ký xét tuyển học trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học.

Những người không đủ các điều kiện trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự thi:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự.
- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.
- Đang trong thời gian bị kỉ luật cấm thi dưới mọi hình thức.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước (trong trường hợp tổ chức tuyển sinh với các đơn vị liên kết đào tạo thì các đơn vị liên kết đào tạo phải đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về liên kết đào tạo).

Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

3. Hình thức đào tạo

Đào tạo chính quy: Hoạt động giảng dạy từ 6h30' đến 21h30' các ngày từ thứ 2 đến thứ 7; những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo (thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến) có thể được thực hiện cả ngày chủ nhật.

Đào tạo vừa làm vừa học: Hoạt động giảng dạy vào các ngày thứ 7, chủ nhật và linh hoạt các ngày trong tuần.

4. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Hồng Đức thực hiện tuyển sinh đồng thời bằng cả hai phương thức xét tuyển, cụ thể:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả học tập ở trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở bậc trung học phổ thông và thi năng khiếu đối với ngành có tổ hợp môn năng khiếu.

5. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến theo hình thức đào tạo			
			Chính quy	Liên thông chính quy	Vừa làm vừa học	Liên thông vừa làm vừa học
1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1095			
1	1.1	7140209 Sư phạm Toán học	85	17	73	15
2	1.2	7140211 Sư phạm Vật lý	30	6	77	15

TT		Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến theo hình thức đào tạo			
				Chính quy	Liên thông chính quy	Vừa làm vừa học	Liên thông vừa làm vừa học
3	1.3	7140212	Sư phạm Hóa học	30	6	86	17
4	1.4	7140213	Sư phạm Sinh học	30	6	99	20
5	1.5	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	50	10	108	22
6	1.6	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	50	0	125	0
7	1.7	7140210	Sư phạm Tin học	50	10	66	13
8	1.8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	80	16	86	17
9	1.9	7140218	Sư phạm Lịch sử	30	6	88	18
10	1.10	7140219	Sư phạm Địa lý	30	6	86	17
11	1.11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	20	103	21
12	1.12	7140206	Giáo dục Thể chất	30	6	90	18
13	1.13	7140202	Giáo dục Tiểu học	300	60	462	92
14	1.14	7140201	Giáo dục Mầm non	200	40	191	38
	2	Nhân văn					
15	2.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	50	77	15
	3	Khoa học xã hội và hành vi					
16	3.1	7310101	Kinh tế	40	8	52	10
17	3.2	7310401	Tâm lý học	50	10	62	12
	4	Báo chí và thông tin					
18	4.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	40	0	67	0
	5	Kinh doanh và quản lý					
19	5.1	7340101	Quản trị kinh doanh	180	36	62	12
20	5.2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	16	82	16
21	5.3	7340301	Kế toán	300	60	95	19
22	5.4	7340302	Kiểm toán	50	10	65	13
	6	Pháp luật					
23	6.1	7380101	Luật	180	36	128	26
24	6.2	7380107	Luật kinh tế	50	0	68	0
	7	Máy tính và công nghệ thông tin					
25	7.1	7480201	Công nghệ thông tin	180	36	58	12
	8	Công nghệ kỹ thuật					
26		Logistics và QL chuỗi cung ứng		30	0	83	0
	9	Kỹ thuật					
27	9.1	7520201	Kỹ thuật điện	40	8	50	10

TT		Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến theo hình thức đào tạo			
				Chính quy	Liên thông chính quy	Vừa làm vừa học	Liên thông vừa làm vừa học
	10	Kiến trúc và xây dựng					
28	10.1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	8	63	13
29	10.2	7580302	Quản lý xây dựng	30	0	83	0
	11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
30	11.1	7620106	Chăn nuôi - Thú y	50	10	82	16
31	11.2	7620110	Khoa học cây trồng	30	6	74	15
32	11.3	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	0	83	0
33	11.4	7620201	Lâm học	30	6	53	11
	12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
34	12.1	7810101	Du lịch	40	8	58	12
35	12.2	7810201	Quản trị khách sạn	40	0	78	0
36	12.3	7810302	Huấn luyện thể thao	30	0	83	0
	13	Môi trường và bảo vệ môi trường					
37	13.1	7850103	Quản lý đất đai	40	8	141	28
	Tổng cộng (1830 ngoài sp; 1095 sp)			2.925	525	3.487	563

6. Điều kiện đăng ký và phương thức xét tuyển

6.1. Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng đối với người theo đề án tuyển sinh chính quy của Trường Đại học Hồng Đức.

6.2. Đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên đại học

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- **Điều kiện đăng ký:** Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành đào tạo giáo viên đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

Riêng ngành Giáo dục thể chất, được áp dụng một trong các điều kiện sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, điều kiện đầu vào điểm trung bình chung tích lũy tốt nghiệp từ 2,0 (thang điểm 4) hoặc từ 5,0 (theo thang điểm 10).

- **Phương thức xét tuyển:** Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình chung học tập toàn khóa được ghi trong bảng điểm (hoặc phụ lục văn bằng) tốt nghiệp trình độ trung cấp/ cao đẳng/đại học + điểm ưu tiên (nếu có).

b) Đối với các ngành ngoài nhóm ngành đào tạo giáo viên

Điều kiện đăng ký: Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

- **Phương thức xét tuyển:** Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình chung học tập toàn khóa được ghi trong bảng điểm (hoặc phụ lục văn bằng) tốt nghiệp trình độ trung cấp/ cao đẳng/đại học + điểm ưu tiên (nếu có).

6.3. Đào tạo vừa làm vừa học từ học sinh trung học phổ thông

a) Điều kiện đăng ký các ngành đào tạo giáo viên: Người học tốt nghiệp trung học phổ thông và đáp ứng cả 02 điều kiện sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở trung học phổ thông từ 7,0 trở lên (theo thang điểm 10).

Các ngành có tổ hợp thi năng khiếu (ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học) là điểm trung bình chung 2 môn văn hóa.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Điểm trung bình chung 2 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở trung học phổ thông từ 6,0 trở lên (theo thang điểm 10).

b) Điều kiện đăng ký các ngành ngoài nhóm ngành đào tạo giáo viên: Người học tốt nghiệp trung học phổ thông và có điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở trung học phổ thông từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

c) Ngành, mã ngành và tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	(Mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	(M00): Văn-Toán-Năng khiếu (M05): Văn-Sử-Năng khiếu (M07): Văn-Địa-Năng khiếu (M11): Văn-T.Anh-Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát)
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (D01): Văn-Toán-T.Anh (M00): Văn-Toán-Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát)

TT	Ngành học	Mã ngành	(Mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
3.	Giáo dục thể chất	7140206	(T00): Toán-Sinh-Năng khiếu (T02): Toán-Văn-Năng khiếu (T05): Văn-GDCD-Năng khiếu (T07): Văn-Địa-Năng khiếu (Bật xa tại chỗ và Chạy 100m)
4.	Sư phạm Toán học	7140209	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh
5.	Sư phạm Vật lý	7140211	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (C01): Văn-Toán-Lý
6.	Sư phạm Hóa học	7140212	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (D07): Toán-Hóa-T.Anh (D12): Văn-Hóa-T.Anh
7.	Sư phạm Sinh học	7140213	(A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh (B03): Toán-Sinh-Văn (D08): Toán-Sinh-T.Anh
8.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	(A00): Toán-Lý-Hóa (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh (C01): Văn-Toán-Lý
9.	Sư phạm Tin học	7140210	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D84): Toán-GDCD-T.Anh
10.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	(C00): Văn-Sử-Địa (C19): Văn-Sử-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh
11.	Sư phạm Lịch sử	7140218	(C00): Văn-Sử-Địa (C03): Văn-Toán-Sử (C19): Văn-Sử-GDCD (D14): Văn-Sử-T.Anh
12.	Sư phạm Địa lý	7140219	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C04): Văn-Toán-Địa (C20): Văn-Địa-GDCD

TT	Ngành học	Mã ngành	(Mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
13.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	(C00): Văn-Sử-Địa (G19): Văn-Sử-GD công dân (C20): Văn-Địa-GD công dân (D15): Văn-Địa-Tiếng Anh
14.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D09): Toán-Sử-T.Anh (D10): Toán-Địa-T.Anh
15.	Ngôn ngữ Anh	7220201	(A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D14): Văn-Sử-T.Anh (D66): Văn-GD công dân-T.Anh
16.	Kinh tế	7310101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GD công dân (D01): Văn-Toán-T.Anh
17.	Tâm lý học	7310401	(B00): Toán-Hóa-Sinh (C00): Văn-Sử-Địa (C19): Văn-Sử-GD công dân (D01): Văn-Toán-T.Anh
18.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	(D01): Văn-Toán-T.Anh (C04): Văn-Toán-Địa (A01): Toán-Lý-T.Anh (C14): Văn-Toán-GDCD
19.	Quản trị kinh doanh	7340101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh
20.	Tài chính-Ngân hàng	7340201	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh
21.	Kế toán	7340301	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh
22.	Kiểm toán	7340302	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh

TT	Ngành học	Mã ngành	(Mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
23.	Luật	7380101	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C19): Văn-Sử-GDCD (C20): Văn-Địa- GDCD
24.	Luật Kinh tế	7380107	(A00): Toán-Lý-Hóa (C00): Văn-Sử-Địa (C19): Văn-Sử-GDCD (C20): Văn-Địa- GDCD
25.	Công nghệ thông tin	7480201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (D01): Văn-Toán-T.Anh (D84): Toán-GDCD-T.Anh
26.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	(A00): Toán-Lý-Hóa (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (D01): Văn-Toán-T.Anh
27.	Kỹ thuật điện	7520201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh
28.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh
29.	Quản lý xây dựng	7580302	(A00): Toán-Lý-Hóa (A01): Toán-Lý-T.Anh (A02): Toán-Lý-Sinh (B00): Toán-Hóa-Sinh
30.	Chăn nuôi-Thú y	7620106	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD
31.	Khoa học cây trồng	7620110	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD
32.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD

TT	Ngành học	Mã ngành	(Mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
33.	Lâm học	7620201	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD
34.	Du lịch	7810101	(C00): Văn-Sử-Địa (C19): Văn-Sử-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD (D66): Văn-GDCD-T.Anh
35.	Quản trị khách sạn	7810201	(D01): Văn-Toán-T.Anh (C04): Văn-Toán-Địa (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD
36.	Huấn luyện thể thao	7810302	(T00): Toán-Sinh-Năng khiếu (T02): Toán-Văn-Năng khiếu (T05): Văn-GDCD-Năng khiếu (T07): Văn-Địa-Năng khiếu (Bật xa tại chỗ và Chạy 100m)
37.	Quản lý đất đai	7850103	(A00): Toán-Lý-Hóa (B00): Toán-Hóa-Sinh (C14): Văn-Toán-GDCD (C20): Văn-Địa-GDCD

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- **Thời gian:** Tuyển sinh liên tục trong năm, thời gian tuyển sinh từng lớp cụ thể sẽ được xác định trong Thông báo tuyển sinh;

- **Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:** Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Hồng Đức và tại đơn vị liên kết đào tạo.

- **Hồ sơ đăng ký dự tuyển**

Người đăng ký dự thi tuyển sinh cần nộp 01 bộ hồ sơ, gồm có:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh (**phụ lục 01**).
- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) (**phụ lục 02**).
- 01 Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH và bảng điểm;
- 01 Bản sao công chứng: Bằng THPT hoặc học bạ THPT;
- 01 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);
- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên);
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);

- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo đạt chuẩn của cơ quan quản lý (đối với những GV được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ);
- 01 Bản sao giấy khai sinh; 01 Bản sao Căn cước công dân.
- 03 ảnh 3 x 4 (sau ảnh ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh);
- 03 phong bì có ghi địa chỉ người nhận và dán tem.

Lưu ý:

1. Các bản photocopy đều phải công chứng.
2. Nếu có đủ điều kiện mở lớp, Nhà trường sẽ phối hợp với đơn vị liên kết đào tạo và hoàn tất thủ tục tuyển sinh trước ngày xét tuyển 1 tháng, Thí sinh đăng ký dự tuyển tại đơn vị liên kết đào tạo phải nộp 02 bộ hồ sơ (như quy định tại Mục 7), nộp vào thời gian do Nhà trường và đơn vị liên kết đào tạo quy định.

- Về thông báo tuyển sinh, phát hành, thu hồ sơ tuyển sinh

- + Việc tuyển sinh được tiến hành liên tục trong năm. Thông báo tuyển sinh cho từng đợt tuyển sinh sẽ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Hồng Đức và trên website của các đơn vị liên kết đào tạo;
- + Phát hành và thu hồ sơ liên tục các ngày trong năm (trừ trường hợp các đơn vị liên kết đào tạo có quy định khác về thời hạn thu hồ sơ đối với các lớp cụ thể).

Cách 1: Đăng ký hồ sơ online: <https://dkxt.hdu.edu.vn>

Cách 2: Nộp hồ sơ qua bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Tầng 8, Nhà điều hành, Trường ĐH Hồng Đức, Số 565 Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa;

Cách 3: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Tầng 8, Nhà điều hành, Trường ĐH Hồng Đức, Số 565 Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

- Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Lệ phí xét tuyển/thí tuyển

+ Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ/thí sinh; Phí tạm thu đăng ký xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ: 65.000 đ/môn; 50% mức thu học phí/1 tín chỉ đối với thí sinh từ THPT đăng ký miễn môn. công nhận kết quả.

+ Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Hồng Đức.

+ Nộp trực tiếp tại: Phòng KH-TC, Tầng 2, Nhà điều hành, trường ĐH Hồng Đức, từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần;

+ Chuyển khoản: Tên Tài khoản: Trường đại học Hồng Đức;

Số tài khoản: 5010882810 tại Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Thanh Hoá

Nội dung: LephiVLVH2024, Hotenthisinh, số điện thoại

(ví dụ: LephiVLVH2024, Nguyễn Văn A, 0985212xxx)

* Nếu nộp hồ sơ qua bưu điện, sau khi chuyển khoản xong, anh/chị vui lòng chụp chụp phiếu chuyển tiền (nếu chuyển tiền tại phòng giao dịch) hoặc chụp màn hình biên nhận chuyển khoản (nếu dùng mobile banking) và gửi qua Zalo hotline 0941.911.991; 0946.440.561 để tư vấn viên xác nhận chuyển khoản.

- Học phí dự kiến với sinh viên

Năm học 2023-2024 theo Thông báo số 247/TB-ĐHHĐ ngày 26/10/2023 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức (<https://khtc.hdu.edu.vn/thong-bao-tam-thu-hoc-phi-nam-hoc-2023-2024.html>); Trong trường hợp có thay đổi sẽ có thông báo sau.

8. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

9. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

9.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

9.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với quy định hiện hành)

10 Tài chính

10.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường (năm 2023): 262.120.998.707 đồng.

10.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 SV/năm (năm 2023): 25.342.840 đồng.

11. Đơn vị chịu trách nhiệm

Trung tâm Giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban giám hiệu trong công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo trình độ đại học chính quy, vừa làm vừa học (liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học, THPT) và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. /



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
(3 x 4 cm)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....
 Ngày, tháng, năm sinh:Dân tộc:.....
 Nơi sinh:.....
 Hộ khẩu thường trú:.....
 Chỗ ở hiện tại:.....
 Số CMTND/thẻ CCCD:....., ngày cấp:.....nơi cấp:.....

 Tốt nghiệp THPT năm:....., tên trường THPT:.....,
 Chức vụ, đơn vị công tác:.....
 Điện thoại:.....Email:
 Đăng ký tuyển sinh:

Liên thông ĐH lên Đại học ☐Liên thông từ TC lên ĐH ☐Liên thông từ CĐ lên ĐH ☐Trung học phổ thông ☐

Ngành:.....

Hình thức đào tạo:.....

Đã tốt nghiệp: Đại học ☐ ; Trung học chuyên nghiệp ☐ ; Trung học nghề ☐Cao đẳng chuyên nghiệp ☐ ; Cao đẳng nghề ☐ ; THPT ☐ ; Bỏ túc văn hóa ☐

Ngành:.....; Năm tốt nghiệp.....

Tại trường:.....

Hệ đào tạo: Chính qui ☐ ; VLVH ☐ ; Từ xa ☐ ; Chuyên tu ☐ ; Khác ☐ ..Xếp loại: Trung bình ☐ ; Trung bình khá ☐ ; Khá ☐ ; Giỏi ☐ ; Xuất sắc ☐

Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):

Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:

Website ☐ ; Người thân ☐ ; Cơ quan/tổ chức ☐ ;

Tôi được tư vấn trực tiếp từ:

.....
 Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

Ngày tháng năm 20....

Người làm đơn

Mỗi 1 bộ HS gồm:

1. Đơn đăng ký dự tuyển hình thức vừa làm vừa học; Liên thông,
2. Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên)
3. Bảng tốt nghiệp; Bảng điểm liên quan đến điều kiện tuyển thẳng hoặc xét tuyển, liên quan đến đăng ký xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ ;
4. Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);
5. Học bạ THPT;
6. Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);
7. Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo đặt chuẩn của cơ quan quản lý (đối với những GV được cử đi đào tạo theo nghị định 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ);
8. 01 Bản sao giấy khai sinh; 01 Bản sao Căn cước công dân.
9. 02 ảnh màu cỡ 4x6 cm (chụp trước ngày nộp hồ sơ tối đa 01 tháng).

GHI CHÚ: tất cả các giấy tờ trên đều phải chứng thực

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ**

Kính gửi: Trường Đại học Hồng Đức

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:

Mã hồ sơ:; Đăng ký học ngành

Hiện tại em đã tốt nghiệp:

+ Trình độ:.....; Ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; Ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; Ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; Ngành:..... tại trường.....

(cóbảng điểm kèm theo)(*).....

Vì vậy em viết đơn này đề nghị Trường Đại học Hồng Đức xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần em đã tích lũy trong Chương trình đào tạo trước đây.

Em xin thực hiện đầy đủ các khoản phí/họcphí miễn môn theo quy định của Nhà trường.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20....

Người tiếp nhận

(Kí, ghi rõ họ tên)

Người làm đơn

(Kí, ghi rõ họ tên)

Trường hợp thất lạc bảng điểm: (*) được ghi như sau: “ Em bị thất lạc bảng điểm kết quả học tập mà không thể xin cấp lại được, kính đề nghị Nhà trường cho phép em được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo cả CTĐT”